

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2020/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi,
công trình đê điều trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;
Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;
Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;
Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;
Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Báo cáo số 1485/TTr-SNN ngày 21 tháng 7 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, công trình đê điều trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2020 và thay thế Quyết định số 155/2005/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Bãi bỏ Khoản 3, Điều 1 Quyết định số 102/2003/QĐ-UB ngày 14 tháng 3 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành bảng quy định (tạm thời) hành lang bảo vệ các kênh, rạch thoát nước (không có lưu thông thủy) và hành lang bảo vệ các công trình tưới trên địa bàn tỉnh Bình Dương.



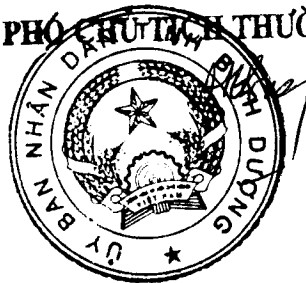
Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp & PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh, các Đoàn thể;
- CSDLQG về PL (Sở Tư pháp);
- Các Sở, ngành;
- Như Điều 3;
- Chi cục Thủy lợi;
- Công báo, Website tỉnh;
- LĐVP (Lg, Th), Th, TH; #CTC;
- Lưu: VT. /

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
K. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

QUY ĐỊNH

**Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, công trình đê điều
trên địa bàn tỉnh Bình Dương**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND
ngày 20/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, công trình đê điều trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến công trình thủy lợi, công trình đê điều trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

**Chương II
BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

Điều 3. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2, Điều 40 Luật Thủy lợi.

Điều 4. Vùng phụ cận

1. Vùng phụ cận của hồ chứa nước bao gồm vùng phụ cận của đập và vùng phụ cận của lòng hồ chứa nước theo quy định tại Phụ lục I của Quyết định này.

2. Vùng phụ cận của kênh theo quy định tại Phụ lục II, Phụ lục III của Quyết định này.

3. Vùng phụ cận của đập dâng nước, cản dâng nước, cống tiêu nước theo quy định tại Phụ lục IV của Quyết định này.

4. Vùng phụ cận của công trình trên kênh và công trình xây đúc khác được tính từ phần xây đúc cuối cùng của công trình trở ra mỗi phía 05m.

5. Vùng phụ cận của trạm bơm được quy định như sau:

a) Đối với trạm bơm có hàng rào bảo vệ: Phạm vi vùng phụ cận được xác định trong phạm vi hàng rào bảo vệ.

b) Đối với trạm bơm không có hàng rào bảo vệ: Phạm vi vùng phụ cận được tính là toàn bộ diện tích đất được Nhà nước giao xây dựng công trình.

Chương III

BẢO VỆ AN TOÀN ĐÊ ĐIỀU

Điều 5. Phạm vi bảo vệ đê điều

Thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 23 Luật Đê điều.

Điều 6. Hành lang bảo vệ đê

1. Hành lang bảo vệ đê bao, bờ rạch theo quy định tại Phụ lục V của Quyết định này.

2. Hành lang bảo vệ đối với kè bảo vệ đê, cống qua đê thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 23 Luật Đê điều.

3. Hành lang bảo vệ cống dưới bờ rạch tính từ phần xây đúc cuối cùng của cống trở ra mỗi phía 05m.

Chương IV

CẤM MỐC CHỈ GIỚI PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU

Điều 7. Các trường hợp phải cấm mốc chỉ giới

1. Thực hiện theo quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV và Phụ lục V của Quyết định này.

2. Công trình trên kênh mà kênh đó phải cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ.

3. Kè bảo vệ đê, cống qua đê, cống qua bờ rạch.

Điều 8. Quy định về cột mốc và khoảng cách các mốc chỉ giới

1. Quy định về cột mốc.

Thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 20 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

2. Khoảng cách các mốc chỉ giới.

a) Thực hiện theo quy định tại Phụ lục VI của Quyết định này.

b) Tại các điểm góc, các điểm chuyển hướng của đường chỉ giới phải có mốc.

Điều 9. Trách nhiệm cấm mốc, bảo vệ mốc chỉ giới

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, công trình đê điều xây dựng mới. Kinh phí cấm mốc được tính trong tổng mức đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, công trình đê điều.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi, công trình đê điều có trách nhiệm cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình đối với công trình thủy lợi, công trình đê điều đang khai thác. Kinh phí cấm mốc được lấy từ nguồn tài chính trong quản lý, khai thác và nguồn hợp pháp khác.

3. Chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi, công trình đê điều có nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình, công bố công khai phương án cấm mốc chỉ giới, tổ chức cấm mốc chỉ giới trên thực địa và bàn giao mốc chỉ giới cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình để phối hợp quản lý, bảo vệ.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi, công trình đê điều có trách nhiệm trực tiếp quản lý, bảo vệ mốc giới và lưu trữ hồ sơ cấm mốc; hàng năm tổ chức kiểm tra, bảo trì, khôi phục các mốc bị mất hoặc sai lệch so với hồ sơ cấm mốc chỉ giới được phê duyệt. Kinh phí bảo trì, khôi phục mốc được lấy từ nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi, công trình đê điều.

Chương V

CÁC HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU

Điều 10. Các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình phải có giấy phép

1. Trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi các hoạt động sau đây phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

Thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 44 Luật Thủy lợi.

2. Trong phạm vi bảo vệ công trình đê điều các hoạt động sau đây phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

Thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 25 Luật Đê điều.

Điều 11. Các hành vi bị nghiêm cấm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, công trình đê điều

1. Các hành vi bị nghiêm cấm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

a) Thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5, Khoản 8 và Khoản 10, Điều 8 Luật Thủy lợi;

b) Thực hiện các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi khi chưa có giấy phép hoặc thực hiện không đúng nội dung của giấy phép được cấp cho các hoạt động quy định tại Khoản 1, Điều 10 Quy định này.

2. Các hành vi bị nghiêm cấm trong phạm vi bảo vệ công trình đê điều.

Thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 5, Khoản 6, Khoản 7, Khoản 9 và Khoản 10, Điều 7 Luật Đê điều.

Điều 12. Đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, công trình đê điều

1. Mục đích sử dụng đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, công trình đê điều.

a) Việc sử dụng đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 24 Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

b) Đất trong hành lang bảo vệ đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê được thực hiện theo Khoản 1, Điều 29 Luật Đê điều.

2. Quản lý đất thuộc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và phạm vi bảo vệ đê điều theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 13. Xử lý công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, công trình đê điều

1. Không được xây dựng công trình mới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, hành lang bảo vệ đê điều trừ công trình phục vụ phòng, chống lũ, lụt, bão, công trình phụ trợ, công trình đặc biệt và công trình được cấp thẩm quyền cấp phép.

2. Công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, hành lang bảo vệ đê điều không ảnh hưởng đến an toàn, năng lực phục vụ của công trình được tiếp tục sử dụng; chỉ được phép sửa chữa cải tạo nhưng không được mở rộng quy mô hoặc thay đổi kết cấu.

3. Công trình, nhà ở hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, hành lang bảo vệ đê điều ảnh hưởng đến an toàn, năng lực phục vụ của công trình phải thực hiện các giải pháp khắc phục; trường hợp không thể khắc phục phải dỡ bỏ hoặc di dời.

4. Việc xem xét các trường hợp công trình không thể khắc phục, phải dỡ bỏ, di dời sẽ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, cho chủ trương xử lý cụ thể. Người có đất bị thu hồi, có công trình phải dỡ bỏ, di dời sẽ được xem xét hỗ trợ, bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm của các Sở, ngành có liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, tổ chức hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến công trình thủy lợi, công trình đê điều thực hiện Quy định này;

b) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, công trình đê điều tổ chức thực hiện cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình theo quy định;

c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc giám sát, thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, công trình đê điều theo quy định hiện hành.

d) Chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát các công trình hiện có ảnh hưởng đến an toàn, năng lực phục vụ, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét cho chủ trương xử lý cụ thể.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác công trình rà soát hiện trạng sử dụng đất trong hành lang bảo vệ công trình theo quy định của pháp luật;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, công trình đê điều theo thẩm quyền; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan có liên quan thực hiện việc quản lý và sử dụng đất theo quy định.

3. Các Sở, ngành khác:

Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi, công trình đê điều tổ chức thực hiện Quy định này.

Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc thực hiện Quy định này;

b) Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát hiện trạng sử dụng đất trong phạm vi bảo vệ công trình báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét;

c) Tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy định này trên địa bàn; chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác công trình, các đơn vị có liên quan trên địa bàn thực hiện Quy định này;

d) Phối hợp với đơn vị quản lý khai thác công bố công khai phương án cấm mốc và cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình;

đ) Thực hiện bảo vệ công trình thủy lợi, công trình đê điều tại địa phương theo quy định của pháp luật. Xử lý các hành vi vi phạm hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, công trình đê điều theo thẩm quyền;

2. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Tuyên truyền, phổ biến Quy định này tại địa phương;

b) Phối hợp với đơn vị quản lý khai thác công bố công khai phương án cấm mốc, tiếp nhận mốc chỉ giới và quản lý, bảo vệ mốc chỉ giới;

c) Ngăn chặn và xử lý kịp thời những hành vi lấn chiếm, sử dụng trái phép hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, công trình đê điều theo thẩm quyền. Trường hợp vượt thẩm quyền xử lý thì phải báo cáo cấp có thẩm quyền để xử lý.

Điều 16. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, công trình đê điều

1. Lập và cung cấp hồ sơ quản lý phạm vi bảo vệ công trình cho Ủy ban nhân dân cấp xã để phối hợp quản lý.

2. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường nơi có công trình rà soát hiện trạng sử dụng đất trong hành lang bảo vệ công trình, kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định hiện hành.

3. Chịu trách nhiệm chính trong việc bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, công trình đê điều; quản lý hành lang, mốc giới bảo vệ công trình. Trường hợp hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, công trình đê điều bị lấn chiếm, sử dụng trái phép thì phải kịp thời báo cáo và yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hành lang bảo vệ công trình xử lý.

4. Thường xuyên kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm; phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức tuyên truyền việc thực hiện quy định này trên địa bàn quản lý.

5. Có trách nhiệm bảo vệ chất lượng nước trong công trình thủy lợi; kiểm tra, kiểm soát việc xả chất thải, nước thải vào công trình thủy lợi;

6. Quản lý, sử dụng đất thuộc phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, công trình đê điều theo quy định của pháp luật;

7. Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình đối với công trình thủy lợi, công trình đê điều đang khai thác;

8. Thực hiện chế độ tổng hợp, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình vi phạm hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, công trình đê điều với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Điều 17. Quy định chuyển tiếp

1. Các công trình đã được đền bù, giải tỏa lớn hơn quy định về phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi, hành lang bảo vệ đối với công trình đê điều tại Quy định này thì cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ theo ranh giới, phạm vi đền bù, giải tỏa để quản lý. Phần đất được đền bù, giải tỏa lớn hơn phạm vi bảo vệ nếu sử dụng cho mục đích khác với mục đích quản lý, bảo vệ công trình phải tuân theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Đối với công trình thuộc diện phải cấm mốc theo quy định này đã được cấm mốc, tuy nhiên phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi, hành lang bảo vệ công trình đê điều đã cấm nhỏ hơn phạm vi vùng phụ cận của công trình thủy lợi, hành lang bảo vệ công trình đê điều theo quy định này thì phải cấm mốc lại theo quy định này.

3. Đối với các công trình thuộc diện phải cấm mốc theo quy định này đã được cấm mốc, mà phạm vi vùng phụ cận trùng với phạm vi bảo vệ đã được xác định trước đây thì được giữ nguyên mốc đã cấm để quản lý, sử dụng.

4. Trường hợp các vùng phụ cận của công trình thủy lợi, hành lang bảo vệ công trình đê điều chồng lấn với hành lang bảo vệ của các công trình xây dựng khác thì phạm vi bảo vệ chung được xác định là vùng phụ cận hoặc hành lang bảo vệ lớn nhất.

5. Trường hợp khoảng cách mốc đã cấm trước khi ban hành Quy định này không đảm bảo theo quy định; mốc bị mất, hư hỏng thì phải cấm bổ sung. Quy cách mốc cấm bổ sung, thay thế theo quy định tại Khoản 1, Điều 8 của Quy định này.

6. Đối với công trình không thuộc diện phải cấm mốc nhưng đã được cấm mốc, các đơn vị quản lý khai thác công trình, Ủy ban nhân dân cấp xã có công trình tiếp tục quản lý, bảo vệ mốc; thực hiện cấm mốc bổ sung khi mốc bị hư hỏng, bị mất.

7. Đối với hồ chứa phải cấm mốc phạm vi bảo vệ công trình và mốc hành lang bảo vệ nguồn nước, đơn vị quản lý khai thác hồ chứa cấm mốc phạm vi bảo vệ công trình và sử dụng chung cho cả hành lang bảo vệ nguồn nước.

8. Xử lý cấm mốc đối với các trường hợp hành lang bảo vệ đê điều trùng với hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 3608/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2017 về việc phê duyệt danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Bình Dương như sau:

a) Trường hợp khoảng cách từ chân mái ngoài đê bao phía sông đến mép bờ sông nhỏ hơn phạm vi bảo vệ đê điều thì việc cấm mốc bảo vệ chỉ thực hiện đối với phía đồng. Phạm vi từ chân đê đến bờ sông là hành lang bảo vệ chung của hành lang bảo vệ đê điều và hành lang bảo vệ nguồn nước;

b) Trường hợp khoảng cách từ chân mái ngoài đê bao phía sông đến mép bờ sông nhỏ hơn tổng cộng phạm vi hành lang bảo vệ đê điều phía sông và phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước thì việc cấm mốc được ưu tiên cấm mốc đối với công trình đê điều theo quy định này. Khi đó, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước được tính từ mép bờ sông đến ranh mốc bảo vệ đê điều;

c) Trường hợp khoảng cách từ chân mái ngoài đê bao phía sông đến mép bờ sông bằng tổng cộng phạm vi hành lang bảo vệ đê điều phía sông và phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước (hành lang bảo vệ đê điều trùng với hành lang bảo vệ nguồn nước) thì được sử dụng chung mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình, việc cấm mốc do đơn vị quản lý đê điều thực hiện, quy cách mốc được thực hiện theo quy định này;

d) Trường hợp khoảng cách từ chân mái ngoài đê bao phía sông đến mép bờ sông lớn hơn tổng cộng phạm vi hành lang bảo vệ đê điều phía sông và phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước thì đơn vị cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện có công trình xem xét quyết định từng trường hợp cụ thể.

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, các địa phương, đơn vị phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để kịp thời tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết. /.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Mai Hùng Dũng



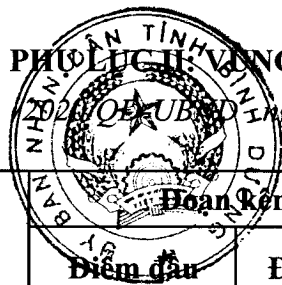
PHỤ LỤC I: VÙNG PHỤ CẬN CỦA HỒ CHỨA NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số: 22 /2020/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Tên công trình	Địa điểm	Chiều cao đập (m)	Cấp công trình	Phạm vi vùng phụ cận của đập (m)		Phạm vi vùng phụ cận của lòng hồ (cao trình đỉnh đập trở xuống) (m)	Phạm vi vùng phụ cận của tràn xả lũ (m)	Quy định cấm mốc	Ghi chú
					Chân đập	Đầu đập				
1	Hồ Đá Bàn	Bắc Tân Uyên	15	III	50	50	38,4	50	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc
2	Hồ Càn Nôm	Dầu Tiếng	12	III	50	50	17	50	Phải cấm mốc	Đã cấm mốc
3	Hồ Dốc Nhàn	Bắc Tân Uyên	9,0	III	50	50	27,4	50	Phải cấm mốc	Đã cấm mốc
4	Hồ Suối Lùng	Phú Giáo	9,16	III	50	50	32,2	50	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc
5	Hồ Từ Vân 1	Bàu Bàng	5,1	IV	20	20	26,4	20	Phải cấm mốc	Đã cấm mốc
6	Hồ Từ Vân 2	Bàu Bàng	6,35	IV	20	20	24,0	20	Phải cấm mốc	Đã cấm mốc
7	Hồ Cua Pari	Bến Cát, Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên		IV	20	20	39	20	Phải cấm mốc	Đã cấm mốc

Ghi chú:

- Vùng phụ cận của thân đập có phạm vi tính từ chân đập trở ra.
- Vùng phụ cận của đầu đập có phạm vi được tính từ hai đầu đập trở ra.
- Vùng phụ cận của lòng hồ chứa nước có phạm vi tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập trở xuống phía lòng hồ.
- Vùng phụ cận của tràn xả lũ hồ chứa nước có phạm vi bảo vệ của phần kết cấu tràn xả lũ hồ chứa nước vượt ra khỏi vùng phụ cận của đập đất được tính bằng vùng phụ cận của đập kể từ hai bên tràn trở ra và từ phía đuôi tràn về phía hạ lưu.



PHỤ LỤC BẢNG PHỤ CẬN CỦA KÊNH TƯỚI

(Kèm theo Quyết định số: 22

ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

TT	Tên công trình	Địa điểm	Đoạn kênh		Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)	Chiều dài kênh (m)	Kết cấu kênh	Vùng phụ cận kênh	Quy định cấm mốc	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối						
I	Hồ Đá Bàn	Bắc Tân Uyên								
I.1	Kênh Lạc An	Xã Lạc An								
1	Kênh chính	Áp 2, 3	Sau công lấy nước dưới đập Suối Sâu	K4+980 kênh chính	0,53	4.980	Bê tông	2	Phải cấm mốc	Đã cấm mốc
2	Kênh cấp I									
	Kênh N1	Áp 3,4	K3+272 kênh chính	K2+148,5 kênh N1	0,098	2.148,5	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Kênh N2	Áp 3	K1+034 kênh chính	K2+034,8 kênh N2	0,081	2.034,8	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Kênh N20	Áp 1,2	K4+980 kênh chính	K0+409,8 kênh N20	0,02	409,8	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Kênh N2A	Áp 3	K0+064 kênh chính	K0+272 kênh N2A	0,012	272	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N2B	Áp 3	K0+964 kênh chính	K0+14 kênh N2B	0,008	14,0	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N2C	Áp 3	K1+115 kênh chính	K0+170 kênh N2C	0,003	170	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N2D	Áp 3	K1+240 kênh chính	K0+80 kênh N2D	0,004	80	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N4C	Áp 3	K1+409 kênh chính	K0+98 kênh N4C	0,006	98	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N4	Áp 3	K1+467 kênh chính	K0+33,5 kênh N4	0,012	33,5	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N4B	Áp 3	K1+944 kênh chính	K0+180 kênh N4B	0,015	180	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N6	Áp 3	K2+253 kênh chính	K0+82 kênh N6	0,014	82	Kênh đất	2	Không cấm mốc	

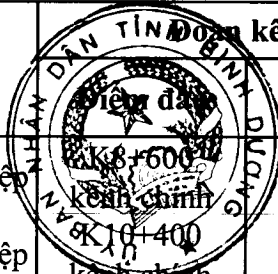
TT	Tên công trình	Địa điểm	Điểm đầu - Điểm cuối		Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)	Chiều dài kênh (m)	Kết cấu kênh	Vùng phụ cận kênh	Quy định cấm mốc	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối						
	Kênh N6B	Áp 3	K2+92 kênh chính	K0+111 kênh N6B	0,01	111	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N8	Áp 3	K2+620 kênh chính	K0+80 kênh N8	0,011	80	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N8A	Áp 3	K2+974 kênh chính	K0+141,2 kênh N8A	0,021	141,2	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N8B	Áp 3	K3+246 kênh chính	K0+37 kênh N8B	0,012	37	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N8C	Áp 3	K3+568 kênh chính	K0+25 kênh N8C	0,007	25	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N10	Áp 3	K3+935 kênh chính	K0+470,4 kênh N10	0,02	470,4	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N12	Áp 3	K4+145 kênh chính	K0+220 kênh N12	0,0838	220	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N14	Áp 2	K4+543 kênh chính	K0+75,5 kênh N14	0,023	75,5	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N16	Áp 2	K4+803 kênh chính	K0+150 kênh N16	0,023	150	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N18	Áp 2	K4+980 kênh chính	K0+120 kênh N18	0,023	120	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
3	Các kênh nội đồng	Áp 3, 4				1.582,9	Kênh đất	1	Không cấm mốc	
I.2	Kênh Thường Tân	Xã Tân Mỹ, Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên								
1	Kênh chính	Áp 1, xã Tân Mỹ; áp 1, xã Thường Tân	Đập dâng Suối Sâu	K10+764 kênh chính	0,878	10.764	Bê tông	2	Phải cấm mốc	Đã cấm mốc
2	Kênh cấp I									
	Kênh N1	Áp 1, Xã Thường Tân	K2+943 kênh chính	K1+295,2 kênh N1	0,138	1.295,2	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Kênh N2	Áp 1, xã Tân Mỹ	K4+910 kênh chính	K0+709 kênh N2	0,059	709	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc

TT	Tên công trình	Địa điểm	Điểm đầu - Điểm cuối		Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)	Chiều dài kênh (m)	Kết cấu kênh	Vùng phụ cận kênh	Quy định cắm mốc	Ghi chú
	Kênh N4	Áp 1, xã Tân Mỹ	K5+303,7 kênh chính	K1+408,6 kênh N4	0,039	1.408,6	Bê tông	2	Không cắm mốc	Đã cắm mốc
	Kênh N7	Áp 1, xã Tân Mỹ	K5+924,7 kênh chính	K1+207,7 kênh N7	0,0546	1.207,7	Bê tông	2	Không cắm mốc	Đã cắm mốc
	Kênh N3	Áp 1, xã Tân Mỹ	K3+145 kênh chính	K0+719 kênh N3	0,029	719	Kênh đất	2	Không cắm mốc	
	Kênh N5	Áp 1, xã Tân Mỹ	K3+568 kênh chính	K0+49 kênh N5	0,0186	49	Kênh đất	2	Không cắm mốc	
	Kênh N9	Áp 1, xã Tân Mỹ	K4+639 kênh chính	K0+198 kênh N9	0,0366	198	Kênh đất	2	Không cắm mốc	
	Kênh N9B	Áp 1, xã Tân Mỹ	K4+896 kênh chính	K0+291 kênh N9B	0,0366	291	Kênh đất	2	Không cắm mốc	
	Kênh N11	Áp 1, xã Tân Mỹ	K5+600 kênh chính	K0+353 kênh N11	0,0273	353	Kênh đất	2	Không cắm mốc	
	Kênh N13	Áp 1, xã Thường Tân	K5+898 kênh chính	K0+200 kênh N12	0,004	200	Kênh đất	2	Không cắm mốc	
	Kênh N15	Áp 1, xã Thường Tân	K6+011 kênh chính	KF kênh N15	0,004	260	Kênh đất	2	Không cắm mốc	
	Kênh N1A	Áp Giáp Lạc, xã Tân Mỹ	K0+165 kênh chính	K0+590 kênh N1A	0,0331	590	Kênh đất	2	Không cắm mốc	
	Kênh N1C	Áp Giáp Lạc, xã Tân Mỹ	K0+440 kênh chính	K0+40 kênh N1C	0,005	40	Kênh đất	2	Không cắm mốc	
	Kênh N1D	Áp Giáp Lạc, xã Tân Mỹ	K0+655 kênh chính	K0+60 kênh N1D	0,003	60	Kênh đất	2	Không cắm mốc	
3	Các kênh nội đồng	Áp Giáp Lạc, xã Tân Mỹ			<1	3.817,3	Kênh đất	1	Không cắm mốc	
II	Hồ Cản Nôm	Xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng								
1	Kênh chính	Áp Bến Tranh	Sau cống lấy nước dưới đập Cản Nôm	K2+420, Đường ĐT744	0,743	2.420	Bê tông	2	Phải cắm mốc	Chưa cắm mốc
2	Kênh Nam	Áp Bến Tranh	Cuối kênh chính	K4+050 kênh Nam	0,56	4.050	Bê tông	2	Không cắm mốc	

TT	Tên công trình	Địa điểm	Điểm đầu - Điểm cuối		Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)	Chiều dài kênh (m)	Kết cấu kênh	Vùng phụ cận kênh	Quy định cấm mốc	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối						
3	Kênh Bắc	Áp Bến Tranh	K2+420 kênh chính	K0+900 kênh Bắc	0,23	900	Bê tông	2	Không cấm mốc	
4	Kênh cấp II									
	Kênh N3	Áp Cần Giãng	K3+400 kênh Nam	K0+250 kênh N3	0,021	250	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N4	Áp Cần Giãng	K3+500 kênh Nam	K1+160 kênh N4	0,188	1.160	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N6	Áp Cần Giãng	Cuối kênh Nam	K0+822 kênh N6	0,121	822	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N7									
	Đoạn từ K0-K0+512	Áp Cần Giãng	Cuối kênh Nam	K0+512 kênh N7	0,121	512	Bê tông	2	Không cấm mốc	
	Đoạn từ K0+512-K0+817	Áp Cỏ Trách	K0+512 kênh N7	K0+817 kênh N7	0,075	305	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh B1	Áp Bến Tranh	Cuối kênh Bắc	K1+429 kênh B1	0,1	1.429	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh B2	Áp Bến Tranh	K0+50	K1+375 kênh B2	0,1	1.375	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
III	Hồ Đốc Nhân	Xã Lạc An, huyện Bắc Tân Uyên								
1	Kênh chính	Áp Giáp Lạc	Sau cống lấy nước dưới đập	K1+486 kênh chính	0,2	1.486	Bê tông	2	Phải cấm mốc	Đã cấm mốc
2	Kênh cấp I									
	Kênh N1	Áp Giáp Lạc	K1+302 kênh chính	K0+396 kênh N1	0,017	396	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Kênh N2	Áp Giáp Lạc	K0+232 kênh chính	K0+778,2 kênh N2	0,08	778,2	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Kênh N4	Áp Giáp Lạc	K0+512 kênh chính	K0+164 kênh N4	0,017	164	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Kênh N6	Áp Giáp Lạc	K0+852 kênh chính	K0+586 kênh N6	0,05	586	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc

TT	Tên công trình	Địa điểm	Điểm đầu - Điểm cuối		Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)	Chiều dài kênh (m)	Kết cấu kênh	Vùng phụ cận kênh	Quy định cấm mốc	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối						
3	Kênh N8	Áp Giáp Lạc	K1+402 kênh chính	K1+595 kênh N8	0,022	515	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Kênh cấp 2	Áp Giáp Lạc								
	Kênh N2-1	Áp Giáp Lạc	K0+150 kênh N2	K0+260 kênh N2-1	0,06	260	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
4	Kênh N2-3	Áp Giáp Lạc	K0+485 kênh N2	K0+153 kênh N2-3	0,014	153	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Các kênh nội đồng	Áp Giáp Lạc			<1	700	Kênh đất	1	Không cấm mốc	
IV	Kênh tưới Suối Giai	Xã Tân Hiệp, Phước Sang - huyện Phú Giáo								
1	Kênh chính	Xã Phước Sang, Tân Hiệp	K1+800 áp Đồng Tâm, xã Phước Sang	K11+00 áp 5, xã Tân Hiệp	2,25	9.200	Kênh đất	3	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc
2	Kênh cấp I									
	Kênh N1	Áp Bến Cát, xã Phước Sang	K4+500 kênh chính	K1+ 029,5 kênh N1	0,23	1.029,5	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N2	Áp Đồng Trâm, xã Phước Sang	K4+500 kênh chính	K0+577,5 kênh N2	0,25	577,5	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N3	Áp Bến Cát, xã Phước Sang	K5+300 kênh chính	K0+800 kênh N3	0,2	800	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N4	Áp Sa Dụp, xã Phước Sang	K5+930 kênh chính	K1+525 kênh N4	0,605	1.525	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N5	Áp Tân Tiến, xã Phước Sang	K6+975 kênh chính	K0+480 kênh N5	0,16	480	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N7	Áp 5, xã Tân Hiệp	K7+900 kênh chính	K1+230 kênh N7	0,49	1.230	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N8	Áp 6, xã Tân Hiệp	K8+150 kênh chính	K3+055 kênh N8	0,9	3.055	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N9	Áp 5, xã Tân Hiệp	K9+00 kênh chính	K0+ 001 kênh N9	0,5	1.001	Kênh đất	2	Không cấm mốc	

TT	Tên công trình	Địa điểm		Điểm cuối	Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)	Chiều dài kênh (m)	Kết cấu kênh	Vùng phụ cận kênh	Quy định cấm mốc	Ghi chú	
		Điểm đầu	Điểm cuối								
V	Kênh N10	Áp 6, xã Tân Hiệp	K8+600	K2+490	0,43	2.490	Kênh đất	2	Không cấm mốc		
	Kênh N11	Áp 5, xã Tân Hiệp	K10+400	K1+433	0,21	1.433	Kênh đất	2	Không cấm mốc		
	Kênh N12	Áp 5, xã Tân Hiệp	K10+100	K0+945	0,54	945	Kênh đất	2	Không cấm mốc		
	Kênh tưới trạm bơm Bà Cồ	Xã Lạc An, huyện Bắc Tân Uyên									
	1 Kênh chính	Áp 4	Bể xả	K1+109	Kênh chính	0,25	1.109	Bê tông	2	Phải cấm mốc	Đã cấm mốc
	2 Kênh cấp I										
	Kênh N1	Áp 4	K0+150	K0+501	0,0211	501	Kênh đất	2	Không cấm mốc		
	Kênh N3	Áp 4	K0+305	K0+490	0,0458	490	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc	
	Kênh N5	Áp 4	K0+500	K0+380	0,0326	380	Kênh đất	2	Không cấm mốc		
	Kênh N7	Áp 4	K0+798	K0+380	0,0101	380	Kênh đất	2	Không cấm mốc		
	Kênh N9	Áp 4	K0+969	K0+350	0,0175	350	Kênh đất	2	Không cấm mốc		
	Kênh N11	Áp 4	K1+109	K0+696	0,066	696	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc	
	3 Kênh cấp 2										
	Kênh N3-2A	Áp 4	K0+250	K0+81	0,0148	81	Kênh đất	2	Không cấm mốc		
Kênh N3-2	Áp 4	K0+400	K0+150	0,0241	150	Kênh đất	2	Không cấm mốc			
Kênh N5-2	Áp 4	K0+100	K0+350	0,0089	350	Kênh đất	2	Không cấm mốc			
Kênh N5-4	Áp 4	K0+260	K0+160	0,0132	160	Kênh đất	2	Không cấm mốc			

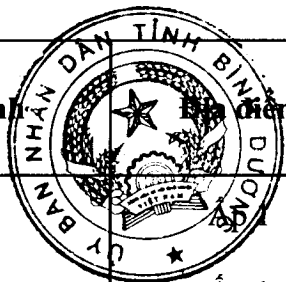


TT	Tên công trình	Địa điểm	Đoạn kênh		Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)	Chiều dài kênh (m)	Kết cấu kênh	Vùng phụ cận kênh	Quy định cấm mốc	Ghi chú			
			Điểm đầu	Điểm cuối									
VI	Kênh N11-1	Xã Tân Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên	K0+492	K0+191	0,0185	191	Kênh đất	2	Không cấm mốc				
	Kênh N11-3		kênh N11	kênh N11-1							0,0234	682	Kênh đất
	Kênh tưới trạm bơm Tân Mỹ 1												
	1		Kênh chính	Áp 3	Bể xả	Cửa chia nước	0,444	20	Bê tông		2	Phải cấm mốc	Đã cấm mốc
	2		Kênh cấp I										
			Kênh N1	Áp Vườn Vũ	Cửa chia nước	K1+127	0,225	1.127	Bê tông		2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
			Kênh N2	Áp 3	Cửa chia nước	K1+374	0,225	1.374	Bê tông		2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	3		Kênh cấp II										
			Kênh N1-8	Áp Vườn Vũ	K0+587	K0+486	0,026	486	Bê tông		2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
			Kênh N1-14	Áp Vườn Vũ	K1+127	K0+364	0,0334	364	Bê tông		2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Kênh N2-9	Áp 3	K1+000	K0+778	0,058	778	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc			
4	Kênh nội đồng	Áp Vườn Vũ			<1	1.841	Kênh đất	1	Không cấm mốc				
VII	Kênh tưới trạm bơm Tân Mỹ 2		Xã Tân Mỹ, Thường Tân - huyện Bắc Tân Uyên										
	1	Kênh chính		Bể xả	Cửa chia nước	0,444	209	Bê tông	2	Phải cấm mốc	Đã cấm mốc		
	2	Kênh cấp I:											
	Kênh N1	Áp 5, xã Thường Tân, áp 3, xã Tân Mỹ	Cửa chia nước	K0+897	0,225	879	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc			



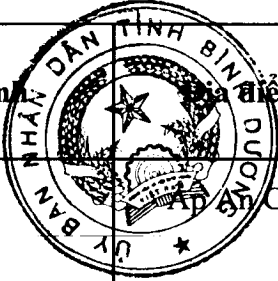
TT	Tên công trình	Địa điểm	Đoạn kênh		Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)	Chiều dài kênh (m)	Kết cấu kênh	Vùng phụ cận kênh	Quy định cấm mốc	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối						
3	Kênh N2	Áp 3, xã Thường Tân	Cửa chia nước	K1+163 kênh N2	0,225	1.163	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Các kênh nội đồng	Áp 3, xã Tân Mỹ			<1	1.850	Đất	1	Không cấm mốc	
VIII	Kênh tưới trạm bơm Thường Tân 1	Xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên								
1	Kênh chính	Áp 4	Bể xả	Cửa chia nước	0,261	210	Bê tông	2	Phải cấm mốc	Đã cấm mốc
2	Kênh cấp I									
	Kênh N1	Áp 4	Cửa chia nước	K1+100 kênh N1	0,10	1.100	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Kênh N2	Áp 4	Cửa chia nước	K1+033 kênh N2	0,209	1.033	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
3	Kênh cấp 2									
	Kênh N2-1	Áp 4	K1+033 kênh N2	K0+467 kênh N2-1	0,27	467	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Kênh N2-2	Áp 4	K0+144 kênh N2	K0+492 kênh N2-2	0,51	492	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Kênh N2-4	Áp 4	K0+488 kênh N2	K0+539 kênh N2-4	0,47	539	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Kênh N2-6	Áp 4	K0+600 kênh N2	K0+987 kênh N2-6	0,47	987	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
4	Các kênh nội đồng	Áp 4			<1	750	Kênh đất	1	Không cấm mốc	
IX	Kênh tưới trạm bơm Thường Tân 2	Xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên								
1	Kênh chính	áp 3, xã Thường Tân	Bể xả	Cửa chia nước	0,45	87	Bê tông	2	Phải cấm mốc	Đã cấm mốc
2	Kênh cấp I									
	Kênh N1	áp 3, xã Thường Tân	Cửa chia nước	K2+236 kênh N1	0,21	2.236	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc

TT	Tên công trình	Đoạn kênh		Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)	Chiều dài kênh (m)	Kết cấu kênh	Vùng phụ cận kênh	Quy định cấm mốc	Ghi chú	
		Điểm đầu	Điểm cuối							
3	Kênh N2	Xã Thường Tân ấp 3, xã Thường Tân	Cửa chia nước	K0+750 kênh N2	0,24	750	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Kênh cấp 2		K2+236	K0+480	0,034	480	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Kênh N1-24		kênh N1	kênh N1-24						
4	Kênh N2-6	Xã Thường Tân ấp 3, xã Thường Tân	K0+285	K0+684	0,021	684	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Các kênh nội đồng		kênh N2	kênh N2-6	<1	1.508	Kênh đất	1	Không cấm mốc	
X	Kênh tưới trạm bơm Vũng Gầm	Xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên								
1	Kênh chính	Áp 1	Bể xả	Cửa chia nước	0,472	428	Bê tông	2	Phải cấm mốc	Đã cấm mốc
2	Kênh cấp I									
	Kênh N6	Áp 1	K7+690	K1+297,8	0,0318	1.297,8	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Kênh N8	Áp 1	K8+290	K0+80	0,0090	80	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N10	Áp 1	K8+410	K0+75	0,0143	75	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N12	Áp 1	K8+614	K0+297	0,2034	297	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N14	Áp 1	K9+164	K0+280	0,0127	280	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N16	Áp 1	K9+661	K0+156	0,0053	156	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N17	Áp 1	K7+632	K0+348	0,0300	348	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N18	Áp 1	K9+823	K0+680	0,0433	680	Kênh đất	2	Không cấm mốc	



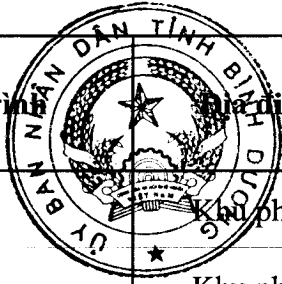
TT	Tên công trình	Đoạn kênh		Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)	Chiều dài kênh (m)	Kết cấu kênh	Vùng phụ cận kênh	Quy định cấm mốc	Ghi chú	
		Điểm đầu	Điểm cuối							
	Kênh N18A		K10+130 kênh chính	K0+150 kênh N18A	0,0050	150	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N18B	Áp 1	K10+336 kênh chính	K0+62 kênh N18B	0,0070	62	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N18C	Áp 1	K10+612 kênh chính	K0+80 kênh N18C	0,0050	80	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N19	Áp 1	K7+970 kênh chính	K0+320 kênh N19	0,0370	320	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
	Kênh N20	Áp 1	K10+764 kênh chính	K0+255 kênh N20	0,0296	255	Kênh đất	2	Không cấm mốc	
3	Các kênh nội đồng	Áp 1			<1	405	Kênh đất	1	Không cấm mốc	
XI	Kênh tưới trạm bơm Tân Long	Xã Bạch Đằng, thị xã Tân Uyên								
1	Kênh chính	Áp Tân Long	Cửa ra bể xả	Cửa chia nước	0,544	1.212	Bê tông	2	Phải cấm mốc	Đã cấm mốc
2	Kênh cấp I									
	Kênh N1	Áp Bình Hưng	K0+216,5 kênh chính	K0+417 kênh N1	0,055	417	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Kênh N2	Áp Tân Long	K0+243,50 kênh chính	K0+635 kênh N2	0,047	635	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Kênh N3	Áp Bình Hưng	K0+379 kênh chính	K0+678 kênh N3	0,092	678	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Kênh N9	Áp Tân Long	K1+059 kênh chính	K0+294 kênh N9	0,053	294	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Kênh N10	Áp Tân Long	K1+059 kênh chính	K0+100 kênh N10	0,055	100	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Kênh N5	Áp Tân Long	K0+590 kênh chính	K0+244 kênh N5	0,031	244	Kênh đất	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Kênh N7	Áp Tân Long	K0+800 kênh chính	K0+236 kênh N7	0,028	236	Kênh đất	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc

TT	Tên công trình	Địa điểm	Đoạn kênh		Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)	Chiều dài kênh (m)	Kết cấu kênh	Vùng phụ cận kênh	Quy định cấm mốc	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối						
3	Kênh N8	Áp Tân Long	K0+922 kênh chính	K0+100 kênh N8	0,043	100	Kênh đất	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Kênh nội đồng									
	Kênh N1-2	Áp Bình Hưng	K0+083 kênh N1	K0+100 trên kênh N1-2	0,025	100	Kênh đất	1	Không cấm mốc	
	Kênh N1-4	Áp Bình Hưng	K0+292 kênh N1	K0+074 kênh N1-4	0,031	74	Kênh đất	1	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Kênh N3-2	Áp Bình Hưng	K0+480 kênh N3	K0+224 kênh N3-2	0,037	224	Kênh đất	1	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Kênh N3-4	Áp Bình Hưng	Cuối kênh N3	K0+155 kênh N3-4	0,054	155	Kênh đất	1	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
XII	Kênh tưới trạm bơm Bạch Đằng	Xã Bạch Đằng, thị xã Tân Uyên								
1	Kênh chính	Áp Điều Hòa	Cửa ra bể xả	Cửa chia nước	0,444	141	Bê tông	2	Phải cấm mốc	Đã cấm mốc
2	Kênh cấp I									
	Kênh N1	Áp Điều Hòa	Cửa chia nước	K2+500 kênh N1	0,141	2.500	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Kênh N2	Áp Điều Hòa	Cửa chia nước	K1+800 kênh N2	0,213	1.800	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Kênh N3	Áp Bình Hưng	Cửa chia nước	K1+285 kênh N3	0,09	1.285	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
3	Kênh cấp II									
	Kênh N1-2	Áp Điều Hòa	K0+720 kênh N1	K0+550 kênh N1-2	0,022	550	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Kênh N3-9	Áp Bình Hưng	K1+022 kênh N3	K0+330 kênh N3-9	0,015	330	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
4	Các kênh nội đồng	Áp Điều Hòa			<2	100	Kênh đất	1	Không cấm mốc	
XIII	Kênh tưới trạm bơm Tân An	Xã Bạch Đằng, thị xã Tân Uyên								



TT	Tên công trình	Điểm	Đoạn kênh		Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)	Chiều dài kênh (m)	Kết cấu kênh	Vùng phụ cận kênh	Quy định cấm mốc	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối						
1	Kênh chính	Ấp An Chũ	Cửa ra bể xả	K0+168,40 kênh chính	0,444	168,4	Bê tông	2	Phải cấm mốc	Đã cấm mốc
2	Kênh cấp I	Ấp An Chũ, Tân Trạch	K0+68,50 kênh chính	K0+821 kênh N2	0,193	821	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
3	Kênh cấp II									
	Kênh N2	Ấp Tân Trạch	Cuối kênh N2	K0+743,60 kênh N2-2	0,096	743,6	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Kênh N2-2									
	Kênh N2-3	Ấp Tân Trạch	Cuối kênh N2	K0+531 kênh N2-3	0,048	531	Bê tông	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc
	Kênh N2-7									
4	Các kênh nội đồng	Ấp An Chũ, xã Bạch Đằng	K0+253 kênh N2	K0+050 kênh N2-1	<2	50	Kênh đất	1	Không cấm mốc	
	N2-1									
	N2-5	Ấp Tân Trạch, xã Bạch Đằng	K0+347 kênh N2	K0+150 kênh N2-5	<2	150	Kênh đất	1	Không cấm mốc	
	N2-2-1									
	N2-2-3	Ấp Tân Trạch, xã Bạch Đằng	K0+120,10 kênh N2-2	K0+420 kênh N2-2-1	<2	420	Kênh đất	1	Không cấm mốc	
	N2-2-5									
	N2-2-3	Ấp Tân Trạch, xã Bạch Đằng	K0+365 kênh N2-2	K0+355 kênh N2-2-3	<2	355	Kênh đất	1	Không cấm mốc	
	N2-2-5									
	N2-2-5	Ấp Tân Trạch, xã Bạch Đằng	K0+548,5 kênh N2-2	K0+260 kênh N2-2-5	<2	260	Kênh đất	1	Không cấm mốc	
	N2-2-5									
XIV	Kênh tưới trạm bơm Bến Trống	Xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng								
1	Kênh chính	Ấp Bến Chùa	Bể chứa trạm bơm	K0+750 kênh chính	0,13	750	Bê tông	2	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc
2	Kênh cấp I	Ấp Bến Chùa	K0+ 180 Kênh chính	K0+455 kênh N2	0,0508	455	Bê tông	2	Không cấm mốc	
	Kênh N2									

TT	Tên công trình	Địa điểm	Đoạn kênh		Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)	Chiều dài kênh (m)	Kết cấu kênh	Vùng phụ cận kênh	Quy định cắm mốc	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối						
XV	Kênh N4	Ấp Bến Chùa	K0+ 460	K0+550	0,0308	550	Bê tông	2	Không cắm mốc	
	Kênh N6		KF	K0+288						
	Kênh tưới trạm bơm Bàu Sen	TT Dầu Tiếng	Kênh chính	Kênh chính						
	Kênh cấp I									
	Kênh N1	Khu phố 6	Cửa chia nước	K2+250	0,24	2.250	Bê tông	2	Không cắm mốc	
	Kênh N2	Khu phố 6	Cửa chia nước	K2+470	0,24	2.470	Bê tông	2	Không cắm mốc	
	Kênh cấp II									
	Kênh N1-2	Khu phố 6	K0+212	K0+232	0,023	232	Bê tông	2	Không cắm mốc	
	Kênh N1-4	Khu phố 6	K0+400	K0+215	0,013	215	Bê tông	2	Không cắm mốc	
	Kênh N1-8	Khu phố 6	K0+750	K0+251	0,018	251	Bê tông	2	Không cắm mốc	
	Kênh N1-10	Khu phố 6	K1+167	K0+236	0,068	236	Bê tông	2	Không cắm mốc	
	Kênh N1-12	Khu phố 6	1+257	K0+467,4	0,081	467,4	Bê tông	2	Không cắm mốc	
	Kênh N1-14	Khu phố 6	K1+420	K0+366	0,042	366	Bê tông	2	Không cắm mốc	
	Kênh N1-16	Khu phố 6	K1+551	K0+93	0,017	93	Bê tông	2	Không cắm mốc	
	Kênh N1-18	Khu phố 6	K1+950	K0+115	0,018	115	Bê tông	2	Không cắm mốc	
Kênh N1-20	Khu phố 6	K2+150	K0+80	0,008	80	Bê tông	2	Không cắm mốc		
Kênh N2-1	Khu phố 6	K1+020	K0+408	0,018	408	Bê tông	2	Không cắm mốc		

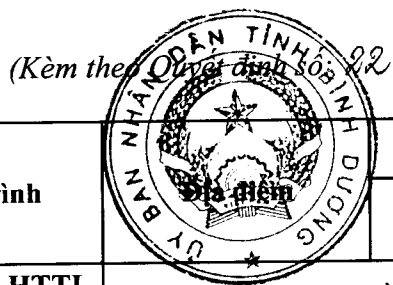


TT	Tên công trình	Địa điểm	Đoạn kênh		Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)	Chiều dài kênh (m)	Kết cấu kênh	Vùng phụ cận kênh	Quy định cấm mốc	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối						
	Kênh N2-3	Khu phố 6	K1+151 kênh N2	K0+179,5 kênh N2-3	0,011	179,5	Bê tông	2	Không cấm mốc	
	Kênh N2-7	Khu phố 6	K1+570 kênh N2	K0+287 kênh N2-7	0,026	287	Bê tông	2	Không cấm mốc	
	Kênh N2-9	Khu phố 6	K1+745 kênh N2	K0+360 kênh N2-9	0,027	360	Bê tông	2	Không cấm mốc	
	Kênh N2-11	Khu phố 6	K1+995 kênh N2	K0+443 kênh N2-11	0,034	443	Bê tông	2	Không cấm mốc	
	Kênh N2-13	Khu phố 6	K2+175 kênh N2	K0+370,5 kênh N2-13	0,032	370,5	Bê tông	2	Không cấm mốc	
	Kênh N2-15	Khu phố 6	KF kênh N2	K0+358 kênh N2-15	0,026	358	Bê tông	2	Không cấm mốc	
3	Các kênh nội đồng	Khu phố 6			<1	6.000	Kênh đất	1	Không cấm mốc	
XVI	Cán Ông Gản	Xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng								
1	Kênh cấp I									
	Kênh N1	Áp Bờ Cản	Cổng lấy nước đầu đập	K1+906,3 kênh N1	0,054	1.906,3	Bê tông	2	Không cấm mốc	
	Kênh N2	Áp Bờ Cản	Cổng lấy nước đầu đập	K1+803 kênh N2	0,042	1.803	Bê tông	2	Không cấm mốc	
XVII	Kênh tưới đập Ông Hựu	Phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên								
1	Kênh chính									
	K ₀ -K ₂₊₂₁₅	Khu phố 3,7	Sau công dưới đập chính	K2+215 kênh chính	0,32	2.215	Bê tông	2	Phải cấm mốc	Đã cấm mốc
	K ₂₊₂₁₅ -KF	Khu phố 3,7	K2+215 kênh chính	K2+500 kênh chính	0,074	285	Đất	2	Phải cấm mốc	Đã cấm mốc
2	Kênh cấp I									
	Kênh N1	Khu phố 7	Tràn phụ	K0+750 kênh N1	0,012	750	Kênh đất	2	Không cấm mốc	Đã cấm mốc

TT	Tên công trình	Địa điểm	Đoạn kênh		Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)	Chiều dài kênh (m)	Kết cấu kênh	Vùng phụ cận kênh	Quy định cắm mốc	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối						
	Kênh N2	Khu phố 3	K1+315,4 kênh chính	K0+900 kênh N2	0,07	900	Kênh đất	2	Không cắm mốc	Đã cắm mốc
	Kênh N6		K1+914 kênh chính	K0+766,5 kênh N6	0,044	766,5	Bê tông	2	Không cắm mốc	Đã cắm mốc
	Kênh N7		K1+576,4 kênh chính	K0+520 kênh N7	0,036	520	Kênh đất	2	Không cắm mốc	
	Kênh N9		K1+881 kênh chính	K0+584 kênh N9	0,023	584	Kênh đất	2	Không cắm mốc	
	Kênh N2''		K1+480 kênh chính	K1+401 kênh N2''	<1	1.401	Kênh đất	2	Không cắm mốc	
	Kênh N4		K1+576,4 kênh chính	K0+291 kênh N4	<1	291	Kênh đất	2	Không cắm mốc	Đã cắm mốc
	Kênh N4-A		K1+683 kênh chính	K0+291 kênh N4-A	<1	291	Kênh đất	2	Không cắm mốc	
	kênh N4-B		K1+738 kênh chính	K0+239 kênh N4-B	<1	239	Kênh đất	2	Không cắm mốc	
3	Các kênh nội đồng									
	N2- 1	Khu phố 3	K0+213 kênh N2	K0+032 kênh N2-1	<1	32	Kênh đất	1	Không cắm mốc	
	N2-3	Khu phố 3	K0+498 kênh N2	K0+030 kênh N2-3	<1	30	Kênh đất	1	Không cắm mốc	
	N2-5	Khu phố 3	K0+667 kênh N2	K0+030 kênh N2-5	<1	30	Kênh đất	1	Không cắm mốc	
	N2-7	Khu phố 3	K0+697 kênh N2	K0+028 kênh N2-7	<1	28	Kênh đất	1	Không cắm mốc	
	N2-2	Khu phố 3	K0+020 kênh N2	K0+200 kênh N2-2	<1	200	Kênh đất	1	Không cắm mốc	
	N2-4	Khu phố 3	K0+136 kênh N2	K0+264 kênh N2-4	<1	264	Kênh đất	1	Không cắm mốc	
	N2-6	Khu phố 3	K0+267 kênh N2	K0+235 kênh N2-6	<1	235	Kênh đất	1	Không cắm mốc	

TT	Tên công trình	Hạ điểm	Đoạn kênh		Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)	Chiều dài kênh (m)	Kết cấu kênh	Vùng phụ cận kênh	Quy định cắm mốc	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối						
N2-8	Khu phố 3	Khu phố 3	K0+352	K0+254	<1	254	Kênh đất	1	Không cắm mốc	
N2-10			K0+406	K0+280	<1	280	Kênh đất	1	Không cắm mốc	
N2-12			K0+498	K0+12	<1	120	Kênh đất	1	Không cắm mốc	
N2-14			K0+667	K0+162	<1	162	Kênh đất	1	Không cắm mốc	
N4-3			K0+298	K0+256	<1	256	Kênh đất	1	Không cắm mốc	
N4-5			K0+400	K0+232	<1	232	Kênh đất	1	Không cắm mốc	
N4-7			K0+656	K0+307	<1	307	Kênh đất	1	Không cắm mốc	
N4-9			K0+058	K0+410	<1	410	Kênh đất	1	Không cắm mốc	
N6-2			K0+058	K0+274	<1	274	Kênh đất	1	Không cắm mốc	
N6-4			K0+289	K0+196	<1	196	Kênh đất	1	Không cắm mốc	

Ghi chú: Vùng phụ cận của kênh tưới được tính từ chân mái ngoài bờ kênh trở ra



PHỤ LỤC III: VÙNG PHỤ CẬN CỦA KÊNH TIÊU

(Kèm theo Quyết định 22/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Tên công trình	Đoạn kênh		Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)	Chiều dài kênh (m)	Kết cấu kênh	Vùng phụ cận của kênh (m)	Quy định cắm mốc	Ghi chú	
		Điểm đầu	Điểm cuối							
I	Kênh tiêu thuộc HTTL hồ Cần Nôm	Xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng								
		Áp Bến Tranh	Sau cửa tràn hồ Cần Nôm	K0+50	16	50	Bê tông	3	Phải cắm mốc	Chưa cắm mốc
2	Đoạn từ K0+50-KF	Áp Bến Tranh	K0+50	Sông Sài Gòn	16	5.150	Kênh đất	5	Phải cắm mốc	Chưa cắm mốc
II	Kênh tiêu thuộc HT kênh tưới Suối Giai	Huyện Phú Giáo								
1	Kênh T2	Xã Phước Sang	Áp Sa Dụp, Phước Sang	Áp Sa Dụp, Phước Sang	0,82	1.750	Kênh đất	2	Không cắm mốc	
2	Kênh T4	Xã Tân Hiệp	Áp 5, xã Tân Hiệp	Suối Nước Trong	0,82	2.600	Kênh đất	2	Không cắm mốc	
3	Kênh T6	Xã Tân Hiệp	Áp 5, xã Tân Hiệp	Áp 5, Tân Hiệp	0,75	970	Kênh đất	2	Không cắm mốc	
4	Kênh T9	Xã Tân Hiệp, Phước Sang	Áp 5, xã Tân Hiệp	Áp Tân Tiến, Phước Sang	0,43	450	Kênh đất	2	Không cắm mốc	
5	Kênh T11	Xã Tân Hiệp, Phước Sang	Áp 5, xã Tân Hiệp	Áp Tân Tiến, Phước Sang	0,55	1.130	Kênh đất	2	Không cắm mốc	
III	Trạm bơm Tân Long	Xã Bạch Đằng, thị xã Tân Uyên								
	Kênh tiêu nội đồng trạm bơm Tân Long	Áp Bình Hưng, Tân Long, xã Bạch Đằng	Khu tưới kênh N1, qua đường nhựa (ĐH)	Vị trí công tiêu qua đường giao thông nội đồng	< 5,0	1.250	Kênh đất	2	Không cắm mốc	
IV	Trạm bơm Bạch Đằng	Xã Bạch Đằng, thị xã Tân Uyên								
1	Kênh tiêu Bàu Rón	Áp Điều Hòa, Tân Trạch	Khu ruộng Bàu	Khu tái định cư xã Bạch Đằng	< 5,0	1.800	Kênh đất	2	Không cắm mốc	
2	Kênh tiêu Cây Gáo	Áp Bình Hưng, Tân Long	Cuối kênh N3-5	Công hợp qua đường liên xã	< 5,0	2.700	Kênh đất	2	Không cắm mốc	



STT	Tên công trình	Đoạn kênh		Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)	Chiều dài kênh (m)	Kết cấu kênh	Vùng phụ cận của kênh (m)	Quy định cấm mốc	Ghi chú	
		Điểm đầu	Điểm cuối							
V	Hệ thống kênh tiêu Bình Hòa	Phường Bình Hòa, thành phố Thuận An								
	Đoạn từ K0+K1+800	Khu phố Bình Hòa	K0	K1+800	47.52	1,800	Bê tông	3	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc
	Đoạn từ K1+800 -K2+83	Khu phố Bình Hòa	K1+800	K2+838		1,838	Rọ đá	3	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc
VI	Hệ thống kênh tiêu Sóng Thân - Đồng An	Thành phố Thuận An								
1	Kênh D	Phường Bình Hòa	K0 -Khu phố Đông Ba	KF- KP Đồng An	47.96	951	Rọ đá rênô	3	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc
2	Rạch Ông Bó	Phường Bình Hòa	K0- Khu phố Đông Ba	KF- KP Đông Ba	96.5	689	Rọ đá rênô	3	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc
3	Rạch Cầu Miếu	Phường Vĩnh Phú, Vĩnh Bình	K0- Khu phố Phú Hội	KF- KP Phú Hội	43	1,657	Rọ đá rênô	3	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc
4	Rạch Vĩnh Bình	Phường Vĩnh Phú	K0- Khu phố Phú Hội	KF- Khu phố Đông	43	1,200	Rọ đá rênô	3	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc
VII	Hệ thống kênh tiêu nước rạch Chòm Sao	Thành phố Thuận An								
1	Đoạn từ K0+K1+897	Phường Hưng Định	K0- KP Hưng Lộc	K1+897- KP Hưng Lộc	6.7	1,897	BTCT	2	Không cấm mốc	Không sử dụng khi Kênh Chòm Sao (thuộc mục VIII) đưa vào sử dụng
2	Đoạn từ K0+330 -KF		K1+897- KP Hưng Lộc	K2+80- KP Hưng Phước		183	Rọ đá	2	Không cấm mốc	
VIII	Trục Thoát nước Chòm sao - Suối Đền	Thành phố Thuận An								
1	Kênh Chòm Sao	Phường Thuận Giao, phường Hưng Định	KP Bình Giao, phường Thuận Giao	Khu phố Hưng Thọ, phường Hưng Định	19,36+39,91	1,844.88	BTCT	3	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc

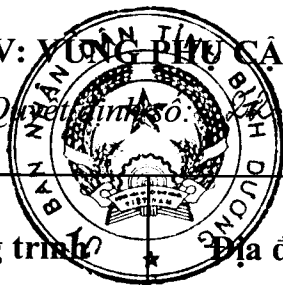


STT	Tên công trình	Địa điểm	Đoạn kênh		Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)	Chiều dài kênh (m)	Kết cấu kênh	Vùng phụ cận của kênh (m)	Quy định cấm mốc	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối						
2	Kênh Suối Đờn	Phường Thuận Giao, Bình Nhâm	Khu phố Hòa Lân 2 - Thuận Giao	Khu phố Hòa - Bình Nhâm	89,94	1.638,83	BTCT	3	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc
3	Kênh T3	Phường Thuận Giao	Khu phố Hòa Lân 2	Khu phố Hòa Lân 2	81,24	2.578,15	BTCT	3	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc
4	Rạch Cây Trâm	Phường Hưng Định	Khu phố Hưng Phước	Khu phố Hưng Thọ	40,61	660	BTCT	3	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc
5	Rạch Cu Đĩnh	Phường An Thạnh, Hưng Định	Khu phố Hưng Lộc	Khu phố Thạnh Hòa	8,89	1.281,4	BTCT	2	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc
IX	Kênh tiêu Tân Bình	Phường Tân Bình, thành phố Dĩ An	KP Tân Phước, phường Tân Bình	KP Tân Phước, phường Tân Bình	10	2.600	Bê tông	2	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc

Ghi chú: Vùng phụ cận của kênh tiêu được tính từ chân mái ngoài bờ kênh trở ra

PHỤ LỤC IV: VÙNG PHỤ CẬN CỦA CÁC CÔNG TRÌNH ĐẬP DÂNG NƯỚC, CẢN DÂNG NƯỚC, CÔNG TIÊU

(Kèm theo Quyết định số: /2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)



STT	Tên công trình	Địa điểm	Hình thức công trình đầu mối	Phạm vi vùng phụ cận (m)	Quy định cấm mốc	Ghi chú
1	Cản Suối Giữa	Thủ Dầu Một	Cản dâng	5	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc
2	Cản Bà Thao	Thủ Dầu Một	Cản dâng	5	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc
3	Cản Ông Gàn	Dầu Tiếng	Cản dâng	5	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc
4	Cản Suối Cát	Thuận An	Cản dâng	5	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc
5	Đập Cây Chay	Bến Cát	Đập dâng	5	Phải cấm mốc	Đã cấm mốc
6	Đập Bồng Bong	Bến Cát	Đập dâng	5	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc
7	Đập Thị Tính	Dầu Tiếng	Đập dâng	5	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc
8	Đập Ông Hựu	Tân Uyên	Đập dâng	5	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc
9	Đập dâng Suối Sâu	Bắc Tân Uyên	Đập dâng	5	Phải cấm mốc	Đã cấm mốc
10	Cống tiêu Bạch Đằng	Tân Uyên	Cống tiêu	5	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc

Ghi chú: Vùng phụ cận của đập dâng nước, cản dâng nước, công tiêu được tính từ phần xây đúc cuối cùng trở ra các phía.

PHỤ LỤC V: HÀNH LANG BẢO VỆ ĐÊ BAO, BỜ RẠCH
(Kèm theo Quyết định số: 2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)



STT	Tên công trình	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài đê (m)	Cấp đê	Hàng lang bảo vệ đê bao, bờ rạch (m)		Quy định cấm mốc	Ghi chú	
						Phía sông	Phía đồng			
I	Đê bao									
1	Đê bao An Tây	Xã An Tây, thị xã Bến Cát	Áp Lò Ô, xã An Tây	Áp Bến Giàng, xã Phú An	9.840	V	5	5	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc
2	Đê bao Phú An	Xã Phú An, thị xã Bến Cát	Áp Phú Thuận, xã Phú An	Áp Phú Thứ, xã Phú An	8.471	V	5	5	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc
3	Đê bao Tân An	Phường Tân An, TP Thủ Dầu Một	Khu phố 2, P. Tân An	Khu phố 9, P. Tân An	6.862	V	5	5	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc
4	Đê bao Chánh Mỹ	Phường Chánh Mỹ, TP Thủ Dầu Một	Khu phố Mỹ Hào 1	Cầu Bà Cô - KP Mỹ Hào 2	4.563	IV	5	5	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc
5	Đê bao An Sơn - Lái Thiêu	Thành phố Thuận An	Rạch Bà Lụa, Xã An Sơn	Rạch Vĩnh Bình, phường Vĩnh Phú	11.714	IV	5	5	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc
II	Các rạch thuộc hệ thống đê bao An Sơn - Lái Thiêu									
1	Rạch Bình Nhâm	KP Bình Thuận, phường Bình Nhâm	Cầu Bình Nhâm	Sông Sài Gòn	1.546		5	5	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc
2	Rạch Vàm Búng	Phường Hưng Định, phường An Thạnh, xã An Sơn.	Chợ An Thạnh	Sông Sài Gòn	1.517		5	5	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc
3	Rạch Bà Lụa	KP Thạnh Lợi, An Hòa, phường An Thạnh; ấp Phú Hưng, xã An Sơn	Cầu Trắng	Sông Sài Gòn	4.433		5	5	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc
4	Rạch Cầu Quay	Áp An Mỹ, An Hòa, xã An Sơn	Rạch Hai Diêu	Cống Cầu Quay	3.634		5	5	Phải cấm mốc	Chưa cấm mốc

STT	Tên công trình	Địa điểm	Đoạn đê		Chiều dài đê (m)	Cấp đê	Hàng lang bảo vệ đê bao, bờ rạch (m)		Quy định cắm mốc	Ghi chú
			Điểm đầu	Điểm cuối			Phía sông	Phía đồng		
6	Rạch Lái Thiêu	Phường Lái Thiêu	Ngã 3 giáp rạch Cầu Miếu	Cầu Đúc- Lái Thiêu	1.700		5	5	Phải cắm mốc	Chưa cắm mốc

Ghi chú:

- Hàng lang bảo vệ đê bao được tính từ chân mái đê trở ra về phía sông và phía đồng.
- Hàng lang bảo vệ rạch được tính từ chân mái bờ rạch trở ra.

**PHỤ LỤC VI: KHOẢNG CÁCH MỐC CHỈ GIỚI
CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU**

(Kèm theo Quyết định số: 22 /2020/QĐ-UBND ngày 20 / 8 /2020 của UBND tỉnh Bình Dương)

STT	Tên công trình	Khoảng cách mốc (m)	
		Khu vực xa khu đô thị, dân cư tập trung	Khu vực gần khu đô thị, dân cư tập trung
I	Hồ chứa: Đá Bàn, Cản Nôm, Dốc Nhàn		
1	Đập	100	
2	Lòng hồ	200 ÷ 500	100 ÷ 200
3	Tràn	25	25
4	Kênh chính	200	100
5	Công trình trên kênh chính	30	30
II	Đê bao: Tân An - Chánh Mỹ, An Tây - Phú An, An Sơn - Lái Thiêu		
1	Đê bao	300	150
2	Cống dưới đê	30	30
3	Kè bảo vệ đê	100	50
III	Rạch Bình Nhâm, Vàm Búng, Bà Lụa, Cầu Quay, Cầu Móng, Lái Thiêu		
1	Bờ rạch	300	150
2	Cống dưới bờ rạch	30	30
IV	Các trạm bơm		
1	Kênh chính	200	100
2	Công trình trên kênh chính	30	30
V	Đập Ông Hựu		
1	Đập dâng	50	50
2	Kênh chính	200	100
3	Công trình trên kênh chính	30	30
VI	Hệ thống kênh tưới, tiêu		
1	Hệ thống kênh tưới Suối Giai		
-	Kênh chính	200	100
-	Công trình trên kênh chính	30	30
2	Hệ thống tiêu nước rạch Chòm Sao, Kênh tiêu Bình Hòa, Sóng Thần - Đồng An, Chòm Sao - Suối Đòn, Kênh tiêu Tân Bình		
-	Kênh	300	150
-	Công trình trên kênh	30	30

STT	Tên công trình	Khoảng cách mốc (m)	
		Khu vực ngoại ô thị, khu dân cư tập trung	Khu vực gần đô thị, khu dân cư tập trung
VII	Cản, đập dâng nước, cống tiêu		
1	Cản Suối Giữa	50	30
2	Cản Bà Thao	50	30
3	Cản Ông Gân	50	30
4	Cản Suối Cát	50	30
5	Đập Cây Chay	50	30
6	Đập Bồng Bong	50	30
7	Đập Thị Tính	50	30
8	Đập Ông Hựu	50	30
9	Đập dâng Suối Sâu	50	30
10	Cống tiêu Bạch Đằng	50	30

Ghi chú: Mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình là mốc xác định đường ranh giới phân định phạm vi bảo vệ công trình và ngoài phạm vi bảo vệ công trình (sau đây gọi là Mốc chỉ giới).